

# SỔ TÍNH KHẨU PHẦN ĂN

Trường Mầm non Bình Minh

Địa chỉ:

Ngày 15 Tháng 05 Năm 2026

Số xuất ăn: 541 - LK: 5616

STT	Tên thực phẩm	Tồn hôm trước		ĐVT	Nhập			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày	
		Số lượng	Thành tiền (đồng)		Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (kg)	Tổng cộng (đồng)
1								541		811,500		
2								81				
<b>Dịch vụ</b>												
1	Nấm hương khô	0.3	114,900	Kg				0.2	383,000	76,600	0.1	38,300
2	Đường kính	7.6	235,600	Kg				0.5	31,000	15,500	7.1	220,100
3	Dầu ăn Neptune 1L	4.1	328,000	Lít				0.6	80,000	48,000	3.5	280,000
4	Gạo Bắc Hương	106.2	2,655,000	Kg				38.3	25,000	957,500	67.9	1,697,500
5	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ống và Tủy	3.1	263,500	Kg				0.4	85,000	34,000	2.7	229,500
6	Nước mắm Nam Ngư	2.4	192,000	Lít				0.4	80,000	32,000	2	160,000
7	Bột canh i-ốt hải châu	0.2	7,200	Kg	10	36,000	360,000	1.2	36,000	43,200	9	324,000
8	gia vị phở bò	0.15	15,000	Kg	0.45	100,000	45,000	0.3	100,000	30,000	0.3	30,000
9	Sữa bột Dielac Super Star	2.15	612,750	Kg	60	285,000	17,100,000	6.65	285,000	1,895,250	55.5	15,817,500
10	Muối iốt	4.7	47,000	Kg				0.4	10,000	4,000	4.3	43,000
11	Bột năng TAI KY	0.4	24,400	Kg							0.4	24,400
12	Bột mì	0.4	12,000	Kg							0.4	12,000
13	Bột Đao	4	300,000	Kg							4	300,000
14	Tương cà chua cholimex	1	41,000	Kg							1	41,000
15	Dầu hào	0.32	27,520	Lít							0.32	27,520
16	Đậu xanh bỏ vỏ	2.5	192,500	Kg							2.5	192,500
17	Hạt sen khô	0.6	166,800	Kg							0.6	166,800
18	Gạo nếp	3.8	152,000	Kg							3.8	152,000
19	Tai chua	0.2	21,400	Kg							0.2	21,400
20	Nước cốt dừa wonderfarm	0.8	64,000	Lít							0.8	64,000
21	Gạo cháo	8.3	207,500	Kg							8.3	207,500
<b>Hàng kho</b>			<b>5,680,070</b>				<b>17,505,000</b>			<b>3,136,050</b>		<b>20,049,020</b>
1	Bánh phở			Kg	27.05	19,000	513,950	27.05	19,000	513,950		
2	Bí ngô (bí đỏ)			Kg	5.5	22,000	121,000	5.5	22,000	121,000		
3	Bắp cải			Kg	12.8	22,000	281,600	12.8	22,000	281,600		
4	Hành tây			Kg	1.8	24,000	43,200	1.8	24,000	43,200		
5	Rau mùi			Kg	0.3	80,000	24,000	0.3	80,000	24,000		
6	Gừng tươi			Kg	0.2	65,000	13,000	0.2	65,000	13,000		
7	Mỡ lợn sống			Kg	1.2	90,000	108,000	1.2	90,000	108,000		
8	Thịt lợn nạc thăn			Kg	2.2	189,000	415,800	2.2	189,000	415,800		
9	Sữa chua uống Probi			Kg	21.64	127,500	2,759,100	21.64	127,500	2,759,100		
10	Hành khô			Kg	0.3	90,000	27,000	0.3	90,000	27,000		
11	Xương ống			Kg	3.7	60,000	222,000	3.7	60,000	222,000		
12	Tôm lép			Kg	3.8	420,000	1,596,000	3.8	420,000	1,596,000		
13	Thịt nạc vai hữu cơ			Kg	15	189,000	2,835,000	15	189,000	2,835,000		
14	Thịt bò thăn			Kg	3.5	350,000	1,225,000	3.5	350,000	1,225,000		
15	Trứng gà Ai Cập			Kg	3.6	70,000	252,000	3.6	70,000	252,000		
16	Hành lá			Kg	0.3	65,000	19,500	0.3	65,000	19,500		
17	Thịt sấn vai bò bi			Kg	10.2	180,000	1,836,000	10.2	180,000	1,836,000		
	<b>Thực phẩm tươi sống</b>		<b>0</b>				<b>12,292,150</b>			<b>12,292,150</b>		<b>0</b>
	<b>Tổng cộng</b>		<b>5,680,070</b>				<b>29,797,150</b>			<b>16,239,700</b>		<b>20,049,020</b>
	<b>Lũy kế</b>						<b>50,638,020</b>			<b>35,070,700</b>		

<b>* Quyết toán trong ngày:</b>	
Hôm trước chuyển sang:	11,821.25
Tiêu chuẩn được chi:	16,241,821.25
Tiền hỗ trợ bữa ăn trong ngày:	
Đã chi:	16,239,700
Tồn cuối ngày:	2,121.25

<b>Thực đơn</b>	<b>Nhà trẻ</b>
Bữa trưa	Tôm, thịt hấp bí đỏ ; Canh bắp cải nấu thịt ; Cơm trắng
Bữa chiều	phở bò ; Sữa chua
Bữa phụ	Sữa bột Dielac Super Star

Kế toán

Đặng Thị Phương Anh

Người nấu bếp trực tiếp

Đỗ Nam Tiến

# CỦA TRÈ

Nhà trẻ: 81 - LK: 877 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 460 - LK: 4739 - Định mức: 30,000

STT	Chất lượng bữa ăn															
	Nhà trẻ								Mẫu giáo							
	Số lượng (kg)	Tiền (đồng)	Ca (mg)	BI (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)	Số lượng (kg)	Tiền(đồng)	Ca (mg)	BI (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)
1	81	121,500							460	690,000						
2	81															
<b>Dịch vụ</b>																
1	0.05	19,150	82.8	0.07	16.2	1.8	18.23	157.88	0.15	57,450	248.4	0.22	48.6	5.4	54.68	473.65
2	0.15	4,650					148.95	610.7	0.35	10,850					347.55	1,424.96
3	0.2	16,000				196.4		1,826.52	0.4	32,000				392.8		3,653.04
4	4.45	111,250	1,335	4.45	351.55	44.5	3,377.55	15,703.16	33.85	846,250	10,155	33.85	2,674.15	338.5	25,692.15	119,449.88
5	0.05	4,250			9.09		5.46	59.63	0.35	29,750			63.63		38.19	417.44
6	0.05	4,000	193.5	0.05	3.13		1.25	17.94	0.35	28,000	1,354.5	0.32	21.88		8.75	125.56
7	0.1	3,600							1.1	39,600						
8	0.08	7,500			1.13	3.08	23.18	128.23	0.23	22,500			3.38	9.23	69.53	384.68
9	1	285,000	7,500	7	195	230	500	4,988.5	5.65	1,610,250	42,375	39.55	1,101.75	1,299.5	2,825	28,185.03
10									0.4	4,000						
11																
12																
13																
14																
15																
16																
17																
18																
19																
20																
21																
1	4.05	76,950	648	0.41	129.6		1,300.05	5,862	23	437,000	3,680	2.3	736		7,383	33,288
2	1	22,000	240	0.6	3	0.7	68.3	299	4.5	99,000	1,080	2.7	13.5	3.15	307.35	1,345
3	1.3	28,600	561.6	0.7	21.06	1.05	80.85	428	11.5	253,000	4,968	6.21	186.3	9.32	715.19	3,783
4	0.3	7,200	94.62	0.07	4.48	0.27	23.13	116	1.5	36,000	473.1	0.37	22.41	1.37	115.66	579
5	0.05	4,000	59.85	0.05	1.17	0.15	0.98	10	0.25	20,000	299.25	0.25	5.85	0.74	4.88	51
6	0.05	3,250	27	0.02	0.18	0.23	3.87	19	0.15	9,750	81	0.05	0.54	0.69	11.6	56
7	0.2	18,000	16		29	74.6		813	1	90,000	80		145	373		4,063
8	0.2	37,800	76	0.84	46	5.8	0.08	243	2	378,000	760	8.4	460	58	0.8	2,429
9	3.56	413,100			39.2	3.56	527.47	2,357	20.24	2,346,000			222.64	20.24	2,995.52	13,383
10	0.05	4,500			0.65	0.2	2.2	14	0.25	22,500			3.25	1	11	68
11	0.85	51,000	62.9	8.5	167.45	108.8		1,698	2.85	171,000	210.9	28.5	561.45	364.8		5,695
12	0.3	126,000	3,360	0.12	55.2	5.4		277	3.5	1,470,000	39,200.02	1.4	644	63		3,226
13	2.5	472,500		12.5	412.5	537.5		6,690	12.5	2,362,500		62.5	2,062.5	2,687.5		33,450
14	0.3	105,000	6		66.3	12.3		386	3.2	1,120,000	64		707.2	131.2		4,120
15	0.6	42,000	0.28		76.37	59.86	2.58	880	3	210,000	1.42	0.01	381.84	299.28	12.9	4,402
16	0.05	3,250	32	0.01	0.52		1.72	9	0.25	16,250	160	0.06	2.6		8.6	46
17	2.55	459,000	229.5	12.75	420.75	548.25		6,824	7.65	1,377,000	688.5	38.25	1,262.25	1,644.75		20,471
	<b>Cộng:</b>	<b>2,329,550</b>	<b>14,525.05</b>	<b>48.14</b>	<b>2,050</b>	<b>1,834</b>	<b>6,086</b>	<b>50,415</b>		<b>13,098,650</b>	<b>105,879.09</b>	<b>224.93</b>	<b>11,331</b>	<b>7,703</b>	<b>40,602</b>	<b>284,568</b>
	<b>B/q 1 trẻ:</b>	<b>28,760</b>	<b>179.32</b>	<b>0.59</b>	<b>25.3</b>	<b>22.65</b>	<b>75.13</b>	<b>622.41</b>		<b>28,475.33</b>	<b>230.17</b>	<b>0.49</b>	<b>24.63</b>	<b>16.75</b>	<b>88.27</b>	<b>618.63</b>
	<b>Tỉ lệ P:L:G</b>				<b>16.7</b>	<b>33.8</b>	<b>49.5</b>		<b>Tỉ lệ P:L:G</b>				<b>16.3</b>	<b>25.2</b>	<b>58.5</b>	

Calo	Tỉ lệ %	Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
310	50	Bữa trưa	Tôm thịt hấp bí đỏ ; canh bắp cải nấu thịt ; Sữa chua - cơm trắng	405	65
251	40	Bữa chiều			
62	10	Bữa phụ	Sữa bột dielac super star ; Phở bò	214	35

